

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC HỒ CHỨA NƯỚC**Bảng 1. Định mức lao động quản lý, khai thác hồ chứa nước**

Đơn vị: công/hồ/năm

TT	Vùng	Hồ chứa nước lớn		Hồ chứa nước vừa		Hồ chứa nước nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	1.947	3.743	773	1.469	86	563
2	Đồng bằng sông Hồng	1.421	2.774	442	1.092	122	413
3	Bắc Trung Bộ	2.120	3.719	975	1.556	149	543
4	Nam Trung Bộ	1.871	3.822	768	1.553	165	566
5	Tây Nguyên	1.991	3.681	879	1.487	113	562
6	Đông Nam Bộ	2.125	3.479	716	1.454	147	557
7	Đồng bằng sông Cửu Long			804	1.208	204	483

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC ĐẬP

Định mức lao động quản lý, khai thác, vận hành đập (không bao gồm đập của hồ chứa nước) như sau:

Bảng 2. Định mức lao động quản lý, khai thác đập

Đơn vị: công/đập/năm

TT	Vùng	Đập lớn		Đập vừa		Đập nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	526	729	379	522	36	277
2	Đồng bằng sông Hồng					94	280
3	Bắc Trung Bộ	467	744	381	556	65	334
4	Nam Trung Bộ			392	570	94	302
5	Tây Nguyên	453	684	380	530	52	285
6	Đông Nam Bộ	348	679	385	550	93	222

III. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC TRẠM BƠM ĐIỆN

Bảng 3. Định mức lao động quản lý, khai thác trạm bơm điện tưới, trạm bơm tưới tiêu kết hợp

Đơn vị: công/trạm bơm/năm

TT	Vùng	Trạm bơm lớn		Trạm bơm vừa		Trạm bơm nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc			466	1.194	322	952
2	Đồng bằng sông Hồng	1.170	2.781	312	1.298	229	644
3	Bắc Trung Bộ			421	1.844	172	939
4	Nam Trung Bộ			707	1.681	383	915
5	Tây Nguyên			943	1.261	442	1.213
6	Đông Nam Bộ			1.250	1.558	856	1.202
7	Đồng bằng sông Cửu Long			530	1.513	199	1.165

Bảng 4. Định mức lao động quản lý, khai thác trạm bơm tiêu

Đơn vị: công/trạm bơm/năm

TT	Vùng	Trạm bơm lớn		Trạm bơm vừa		Trạm bơm nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	1.774	2.787	471	1.841	423	824
2	Đồng bằng sông Hồng	1.622	4.052	458	1.528	319	512
3	Bắc Trung Bộ			459	1.879	234	913
4	Nam Trung Bộ			450	1.750	350	850
5	Đông Nam bộ			340	1.618	301	810
6	Đồng bằng sông Cửu Long			292	1.487	252	1.263

IV. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG

Định mức lao động quản lý, khai thác, vận hành công (áp dụng đối với công có máy đóng mở vận hành) như sau:

Bảng 5. Định mức lao động quản lý, khai thác công

Đơn vị: công/công/năm

TT	Vùng	Công lớn		Công vừa		Công nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc			150,1	295,4	31,0	61,0
2	Đồng bằng sông Hồng	361,0	1.122,6	100,6	612,9	26,8	72,8
3	Bắc Trung Bộ	619,4	2.252,1	143,5	1.412,8	65,6	124,8

TT	Vùng	Công lớn		Công vừa		Công nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Nam Trung Bộ	335,6	1.581,3	174,1	1.315,5	68,9	215,0
5	Tây Nguyên			111,3	590,9	47,3	140,9
6	Đông Nam Bộ	487,2	1.502,9	216,6	1.100,6	52,5	135,1
7	Đồng bằng sông Cửu Long	542,6	1.550,3	381,1	652,5	117,6	393,9

Ghi chú: Định mức lao động quản lý, khai thác công quy định tại Bảng 5 không bao gồm công của đập quy định tại Bảng 1, công của hồ chứa nước quy định tại Bảng 2.

V. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC HỆ THỐNG DẪN, CHUYỂN NƯỚC, ĐƯỜNG ỒNG

Hệ thống dẫn, chuyển nước quy định tại Bảng 6, Bảng 7 và Bảng 8 bao gồm các loại công trình: Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng. Việc phân loại công trình thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Bảng 6. Định mức lao động quản lý, khai thác hệ thống dẫn, chuyển nước tưới, tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất

Đơn vị: công/km/năm

TT	Vùng	Loại lớn		Loại vừa		Loại nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	38,2	48,1	28,5	37,4	17,9	25,1
2	Đồng bằng sông Hồng	30,0	66,4	26,4	50,8	18,0	32,8
3	Bắc Trung Bộ			28,8	49,6	18,8	33,0
4	Nam Trung Bộ			31,5	40,2	16,3	27,5
5	Tây Nguyên					15,9	33,3
6	Đông Nam Bộ	27,5	49,2	25,2	40,7	16,0	26,0
7	Đồng bằng sông Cửu Long	14,3	33,2	10,8	25,5	8,7	18,4

Bảng 7. Định mức lao động quản lý, khai thác hệ thống dẫn, chuyển nước tưới, tưới tiêu kết hợp được kiên cố

Đơn vị: công/km/năm

TT	Vùng	Loại vừa		Loại nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	21,2	34,0	14,4	19,3
2	Đồng bằng sông Hồng	21,2	38,9	13,0	27,0
3	Bắc Trung Bộ	21,8	38,8	13,5	25,9
4	Nam Trung Bộ	25,4	30,4	13,1	22,2

TT	Vùng	Loại vừa		Loại nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
5	Tây Nguyên			13,9	25,3
6	Đông Nam Bộ	20,9	33,5	12,1	22,5
7	Đồng bằng sông Cửu Long	18,9	31,4	11,9	22,0

Bảng 8. Định mức lao động quản lý, khai thác hệ thống dẫn, chuyển nước có nhiệm vụ tiêu, thoát nước

Đơn vị: công/km/năm

TT	Vùng	Loại lớn		Loại vừa		Loại nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Hệ thống dẫn, chuyển nước có kết cấu bằng đất						
1	Miền núi phía Bắc			8,8	15,1	6,6	9,7
2	Đồng bằng sông Hồng	13,6	24,1	9,7	16,3	8,0	12,3
3	Bắc Trung Bộ			10,4	17,8	15,7	21,6
4	Nam Trung Bộ			11,2	19,2	14,4	19,3
5	Đông Nam Bộ			22,3	27,6	16,2	21,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	20,2	29,7	17,7	22,9	13,3	17,7
II	Hệ thống dẫn, chuyển nước được kiên cố						
1	Đồng bằng sông Hồng			7,4	11,9	5,8	8,2

Bảng 9. Định mức lao động quản lý, khai thác đường ống

Đơn vị: công/km đường ống/năm

Vùng	Đường ống lớn		Đường ống vừa		Đường ống nhỏ	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Áp dụng chung toàn quốc	27,1	45,3	21,0	33,5	12,8	22,9

VI. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC BỜ BAO THỦY LỢI

Bảng 10. Định mức lao động quản lý, khai thác bờ bao thủy lợi

Đơn vị: công/km bờ bao/năm

TT	Vùng	Bờ bao vừa		Bờ bao nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Đông Nam Bộ	10,1	20,9	7,1	17,4
2	Đồng bằng sông Cửu Long	9,6	19,0	6,8	15,8

VII. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ DIỆN TÍCH TƯỚI TIÊU

Bảng 11. Định mức lao động quản lý diện tích tưới tiêu

Đơn vị: công/ha/vụ

TT	Vùng	Hợp đồng tưới tiêu dưới 100 ha		Hợp đồng tưới tiêu từ 100 đến 300 ha		Hợp đồng tưới tiêu từ 300 ha trở lên	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	0,057	0,298	0,021	0,057	0,024	0,038
2	Đồng bằng sông Hồng	0,072	0,311	0,020	0,077	0,028	0,047
3	Bắc Trung Bộ	0,080	0,249	0,017	0,075	0,024	0,043
4	Nam Trung Bộ	0,088	0,377	0,024	0,095	0,031	0,054
5	Tây Nguyên	0,088	0,313	0,018	0,079	0,025	0,045
6	Đông Nam Bộ	0,084	0,394	0,028	0,097	0,033	0,056
7	Đồng bằng sông Cửu Long	0,079	0,334	0,020	0,093	0,029	0,052

Ghi chú: Đơn vị diện tích (ha) tại Bảng trên là diện tích tưới tiêu chủ động cho lúa. Trường hợp tạo nguồn hoặc lợi dụng thủy triều để tưới tiêu thì quy đổi về diện tích tưới chủ động, phương pháp, hệ số quy đổi diện tích được xác định theo lượng nước cung cấp cho cây trồng hoặc các tiêu thức phù hợp hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

VIII. HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TÍNH TOÁN ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP

Đánh giá, so sánh định mức lao động trực tiếp giữa kết quả tính toán của đơn vị khai thác công trình thủy lợi với quy định tại Thông tư như sau:

Ví dụ: Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc vùng Tây Nguyên, có số lượng công trình được phân loại theo quy định như sau:

TT	Công trình	Đơn vị tính	Số lượng công trình		
			Loại lớn	Loại vừa	Loại nhỏ
1.	Hồ chứa nước	<i>hồ</i>	15	50	110
2.	Đập	<i>đập</i>		60	
3.	Trạm bơm điện tưới và tưới tiêu kết hợp	<i>trạm</i>		10	5
4.	Cống	<i>cống</i>		15	400
5.	Hệ thống dẫn, chuyển nước:				
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp kết cấu bằng đất	<i>km</i>			150
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp đã kiên cố (bê tông, xây gạch, lát đá,...)	<i>km</i>			720

Diện tích theo hợp đồng tưới tiêu được quy đổi về tưới tiêu chủ động cho lúa của đơn vị khai thác công trình thủy lợi như sau:

TT	Diện tích	Đơn vị tính	Diện tích		
			dưới 100 ha	từ 100 ha đến 300 ha	từ 300 ha trở lên
	Diện tích hợp đồng tưới tiêu quy về tưới tiêu chủ động cho lúa	ha	22.000	32.000	78.000

Bước 1: Đơn vị khai thác công trình thủy lợi tính toán định mức lao động trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ công trình tại bảng trên, theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư này, được kết quả là: **196.177,3** công/năm.

Bước 2: Xác định định mức lao động trực tiếp theo quy định tại Thông tư:

- Định mức lao động trực tiếp (trong Phụ lục Thông tư) đối với công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi vùng Tây Nguyên:

TT	Công trình	Đơn vị tính	Định mức lao động trực tiếp			Ghi chú
			Loại lớn	Loại vừa	Loại nhỏ	
1	Hồ chứa nước	<i>công/hồ/năm</i>	1991 :- 3681	879 :- 1487	113 :- 562	Bảng 1
2	Đập	<i>công/đập/năm</i>	453 :- 684	380 :- 530	52 :- 285	Bảng 2
3	Trạm bơm điện tưới và tưới tiêu kết hợp	<i>công/trạm bơm/năm</i>		943 :- 1261	442 :- 1213	Bảng 3
4	Cống	<i>công/cống/năm</i>		111,3 :- 590,9	47,3 :- 140,9	Bảng 5
5	Hệ thống dẫn, chuyên nước:					
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp kết cấu bằng đất	<i>công/km/năm</i>			15,9 :- 33,3	Bảng 6
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp đã kiên cố (bê tông, xây gạch, lát đá,...)	<i>công/km/năm</i>			13,9 :- 25,3	Bảng 7

Định mức lao động trực tiếp (trong Phụ lục Thông tư) đối với công tác quản lý diện tích tưới tiêu của đơn vị khai thác công trình thủy lợi vùng Tây Nguyên:

TT	Quản lý diện tích tưới tiêu	Đơn vị tính	Định mức lao động trực tiếp			Ghi chú
			Diện tích dưới 100 ha	Diện tích từ 100 ha đến 300 ha	Diện tích từ 300 ha trở lên	
	Định mức	<i>công/ha/vụ</i>	0,088 :- 0,313	0,018 :- 0,079	0,025 :- 0,045	Bảng 11

- Tổng hao phí lao động trực tiếp theo định mức quy định tại Phụ lục Thông tư (xác định mức tối đa, tối thiểu) bằng: tổng cộng của định mức lao động trực tiếp x (nhân) số lượng công trình tương ứng theo phân loại công trình, kết quả tại bảng sau:

TT	Công trình	Đơn vị tính	Tổng hợp định mức lao động trực tiếp	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Hồ chứa nước	<i>công/năm</i>	86.245	191.385
2	Đập	<i>công/năm</i>	22.800	31.800
3	Trạm bơm điện tưới và tưới tiêu kết hợp	<i>công/năm</i>	11.640	18.675
4	Cống	<i>công/năm</i>	20.590	65.224
5	Hệ thống dẫn, chuyên nước:			
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp kết cấu bằng đất	<i>công/năm</i>	2.385	4.995
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp đã kiên cố (bê tông, xây gạch, lát đá,...)	<i>công/năm</i>	10.008	18.216
6	Quản lý diện tích tưới tiêu	<i>công/năm</i>	4.462	12.924
	Tổng cộng:	<i>công/năm</i>	158.129,5	343.218,5

Bước 3: Rà soát, đánh giá kết quả tính toán hao phí lao động trực tiếp của đơn vị khai thác công trình thủy lợi:

- Tổng hao phí lao động trực tiếp theo tính toán của đơn vị khai thác công trình thủy lợi là: 196.177,3 công/năm.

- Tổng hao phí lao động trực tiếp theo định mức quy định tại Thông tư là: từ 158.129,5 :- 343.218,5 công/năm.

Số liệu cho thấy kết quả tính toán hao phí lao động trực tiếp của đơn vị khai thác công trình thủy lợi nằm trong khung định mức. Do đó, kết quả tính toán là phù hợp theo quy định.